TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày 21/4/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thị Thu Thuỷ
2. Ông Nay Phen

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Trâm -Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2024/TLST-DS, ngày 25 tháng 10 năm 2024, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXX-ST, ngày 26 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 02/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 03 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 03/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn A, xã Ia M, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn Plơi K, xã Ia K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ông Phạm Thanh T, tên thường gọi: Tý, sinh năm 1975. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Q, xã Ia T, huyện I, tỉnh Gia Lai; Nơi ở hiện nay: Thôn Plơi K, xã Ia K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Từ năm 2013 đến nay giữa bà và bà Phạm Thị Kim L (sau đây gọi là bà Kim L) có quan hệ làm ăn, mua bán mì và vay mượn tiền với nhau, cụ thể: Bà nhiều lần cho bà Kim L vay tiền, với số tiền từ 70 triệu đồng đến 500 triệu đồng để lấy vốn làm ăn, buôn bán. Khi vay tiền của bà thì bà Kim L hứa sau khi thu mua gom được mì của người dân trên địa bàn huyện thì sẽ bán lại cho bà theo đúng giá thị trường. Việc thoả thuận làm ăn, mua bán mì nêu trên chỉ nói miệng, không có văn bản, giấy tờ gì, cũng không có người làm chứng. Việc mua bán mì qua các năm giữa bà và bà Kim L được thực hiện theo đúng giá thị trường và đã hoàn tất theo nguyên tắc "thuận mua, vừa bán, giá lên thì mua lên, giá xuống thì mua xuống", không có việc bà mua giá thấp hay ép giá mì như bà Kim L trình bày. Khi mua mì của bà Kim L thì bà đã trả tiền sòng phẳng, đầy đủ, không có nợ nần gì, hai bên cũng không xảy ra tranh chấp gì với nhau. Về việc trả nợ tiền vay của bà Kim L thì mấy năm đầu cũng sòng phẳng và đầy đủ, cuối vụ mì hằng năm bà Kim L đều thanh toán trả tiền gốc và tiền lãi đầy đủ theo đúng thoả thuận. Về giấy tờ vay mượn tiền và trả tiền thì sau khi bà Kim L thanh toán hết số tiền gốc và lãi đã vay theo từng năm thì cả hai thống nhất huỷ bỏ các giấy tờ vay mượn tiền này đi. Bà Lê Thị L cũng xác nhận trong việc làm ăn, mua bán mì và vay mượn tiền giữa bà và bà Kim L thì ông Phạm Thanh T là chồng bà Kim L không biết và không tham gia.

Vào năm 2016 bà có cho bà Kim L vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để lấy vốn mở rộng làm ăn, mua bán mì, tuy nhiên từ khi vay cho đến nay bà Kim L mới trả được số tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi tính đến hết tháng 02 năm 2024 sau đó thì không trả nữa, mặc dù bà đã đi đòi nhiều lần. Ngày 01/3/2024 bà Kim L tự viết Giấy vay tiền xác nhận có vay của bà số tiền 350.00.000 đồng, đây là số tiền gốc bà Kim L còn nợ và hẹn đến tháng 06 âm lịch năm 2024 sẽ trả, lãi suất hai bên thoả thuận là 1,5%/tháng nhưng sau đó bà Kim L vẫn không thực hiện nên bà đã làm đơn khởi kiện.

Về số tiền mua mì còn nợ: Từ tháng 4 năm 2024 đến nay giữa bà và bà Kim L không còn quan hệ làm ăn, mua bán mì với nhau nữa. Do bà Kim L chây ì, không chịu trả số tiền vay còn nợ nên bà Lê Thị L xác nhận hiện còn đang giữ của bà Kim L số tiền mua mì chưa thanh toán là 22.960.000 đồng. Mục đích bà giữ lại số tiền trên là để cấn trừ vào số tiền 25.000.000 đồng ông Phạm Thanh T là chồng bà Kim L còn nợ bà. Tuy nhiên, bà Kim L không đồng ý việc cấn trừ nợ cho ông T thì bà cũng đồng ý trả lại số tiền 22.960.000 đồng cho bà Kim L nhưng phải được cấn trừ vào số tiền nợ gốc bà Kim L còn nợ bà là 350.000.000 đồng.

Tại phiên toà, bà Lê Thị L yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Phạm Thị Kim L phải trả số tiền còn nợ là 350.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất hai bên thoả thuận là 1,5%/tháng, tính từ ngày 01/03/2024 cho đến ngày xét xử sơ

thẩm (ngày 21/4/2025) là 01 năm 01 tháng 20 ngày, với số tiền lãi là 71.750.000 đồng. Ngoài ra bà L không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

2. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Phạm Thị Kim L trình bày:

Bà Phạm Thị Kim L thừa nhận từ năm 2013 đến năm 2024 giữa bà và bà Lê Thị L có quan hệ mua bán mì và vay mượn tiền với nhau, cụ thể trong quan hệ làm ăn này thì bà Kim L là người trực tiếp đầu tư cho người dân, sau đó thu mua gom mì của người dân để bán lại cho bà Lê Thị L theo giá thị trường. Bà Lê Thị L tự nguyện đem tiền đến nhà cho bà vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để bà có thêm nguồn vốn đầu tư cho người dân. Khi vay tiền hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc, còn lãi suất hai bên thỏa thuận với nhau là 1,5%/tháng; hai bên cam kết, bà có mì thì phải bán cho bà Lê Thị L không được bán ra bên ngoài, còn bà Lê Thị L cam kết phải thu mua mì của bà theo đúng giá thị trường, không được mua thấp hơn, ai sai thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Việc thoả thuận làm ăn, mua bán nêu trên chỉ nói miệng, không có văn bản, giấy tờ gì, cũng không có người làm chứng. Tuy nhiên, việc mua bán mì diễn ra không đúng cam kết, cụ thể từ năm 2016 đến năm 2024 bà Lê Thị L đều mua mì của bà không đúng giá thị trường (mua thấp hơn, ví dụ: giá thị trường 5.200 đồng/1kg thì bà L chỉ mua của bà với giá 5.000 đồng/1kg). Do đó, từ ngày 02/4/2024 đến nay hai bên không còn làm ăn, mua bán mì với nhau nữa vì bà Liên cắt giá thu mua mì của bà nên bà không còn bán mì cho bà L nữa. Hiện bà L còn nợ tiền mua mì của bà nhưng bà không tự tính toán và không xác định được bà L còn nợ cụ thể bao nhiêu, số tiền 22.960.000 đồng là do bà L tự tính toán, bà không biết và không đồng ý với số tiền này. Bà không đồng ý với ý kiến của bà L về việc khấu trừ tiền mua mì còn nợ vào số tiền ông Phạm Thanh T đã vay của bà L bởi vì việc ông T có quan hệ vay mượn tiền, nợ nần bà L thế nào thì bà không biết, không tham gia.

Về số tiền 500.000.000 đồng bà L đã tự nguyện đem đến nhà cho bà vay thì bà xác nhận đã trả được 150.000.000 đồng tiền gốc và đã trả lãi đầy đủ tính đến hết tháng 02 năm 2024. Bà Phạm Thị Kim L thừa nhận vào ngày 01/3/2024 bà có viết Giấy vay tiền và ký xác nhận có vay của bà Lê Thị L số tiền 350.000.000 đồng, đây là số tiền gốc bà còn nợ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng và hẹn đến tháng 6 âm lịch năm 2024 sẽ trả tiền cho bà L nên bà không có ý kiến gì, cũng không yêu cầu giám định gì trong tờ giấy vay tiền này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu bà phải trả số tiền còn nợ là 350.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 01/03/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà không đồng ý, bà yêu cầu bà L phải tự tính toán lại giá mì đã thu mua của bà từ năm 2016 cho đến nay theo đúng giá thị trường cho rõ ràng thì bà sẽ trả đủ số tiền gốc và lãi nêu trên cho bà Lê Thị L. Ngoài ra bà không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

3. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/01/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Thanh T trình bày:

Ông Phạm Thanh T và bà Phạm Thị Kim L sống chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Ông T có quen biết bà Lê Thị L vì có vay tiền của bà L. Từ năm 2008 đến nay giữa ông T và bà Kim L xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân với nhau nên vợ chồng ăn riêng, tự làm và quản lý kinh tế riêng, việc bà Kim L có quan hệ làm ăn, mua bán mì và vay mượn tiền của bà Lê Thị L như thế nào thì ông T không biết, cũng không tham gia, đây là việc làm ăn riêng, nợ nần riêng của bà Kim L, không có liên quan gì đến ông T.

Bản thân ông T cũng có quan hệ làm ăn, mua bán mì với bà Lê Thị L và có vay của bà L số tiền 50.000.000 đồng. Hiện đã trả được 25.000.000 đồng, còn nợ 25.000.000 đồng, ông T xác định đây là khoản nợ riêng của ông, không có liên quan gì đến bà Kim L, do đó nếu bà Lê Thị L có yêu cầu ông trả lại số tiền nêu trên thì ông T cũng đồng ý. Việc ông T có quan hệ làm ăn, vay mượn tiền của bà Lê Thị L thì bà Kim L cũng không biết và không tham gia.

Trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Thanh T không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn; các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L, buộc bị đơn bà Phạm Thị Kim L phải trả cho bà Lê Thị L tổng số tiền 421.750.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 01/03/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/4/2025) là 01 năm 01 tháng 20 ngày là 71.750.000 đồng.

Về án phí: Buộc bị đơn bà Phạm Thị Kim L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Kim L có địa chỉ tại Thôn Plơi K, xã Ia K, huyện Ia, tỉnh Gia Lai phải trả số tiền vay là 350.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 01/03/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm nên quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Thanh T. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Ia Pa đã có thông báo và đưa ông T vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là "Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án" là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc triệu tập và xét xử vắng mặt đương sự:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Phạm Thanh T đã được Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các đương sự đều thừa nhận: Vào ngày 01/3/2024 bà Phạm Thị Kim L viết Giấy vay tiền, vay của bà Lê Thị L số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến tháng 6 âm lịch năm 2024, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Xét thấy, việc các đương sự thừa nhận về các nội dung, sự việc nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, do đó đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn: Tại Giấy vay tiền ngày 01 tháng 3 năm 2024 có nội thể hiện: Bà Phạm Thị Kim L có vay của bà Lê Thị L số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ đến tháng 6 âm lịch năm 2024, giấy vay tiền có chữ ký xác nhận của bên mượn tiền là bà Phạm Thị Kim L. Quá trình giải quyết vụ án bà Kim L cũng thừa nhận có vay của bà L số tiền nêu trên là đúng sự thật, mục đích vay tiền là để lấy vốn làm ăn, buôn bán. Do đó HĐXX có đủ căn cứ xác định bị đơn bà Phạm Thị Kim L có vay của bà Lê Thị L số tiền 350.000.000 đồng theo như Giấy vay tiền ngày 01/3/2024 là đúng sự thật. Xét thấy, giao dịch vay tài sản được xác lập giữa bà Lê Thị L và bà

Phạm Thị Kim L là hoàn toàn tự nguyện, hình thức, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 và 463 của BLDS năm 2015 nên có hiệu lực làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

Tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn,...trừ trường hợp có thoả thuận khác"*. Tại Giấy vay tiền ngày 01/3/2024 bà Kim L hẹn đến tháng 06 âm lịch năm 2024 sẽ trả, tuy nhiên đến hạn trả nợ bà Lê Thị L đã đi đòi nhiều lần nhưng bà Phạm Thị Kim L không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, hai bên cũng không có thoả thuận nào khác. Do đó, bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Kim L phải trả số tiền 350.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Bà Lê Thị L yêu cầu bà Phạm Thị Kim L phải trả tiền lãi theo mức lãi suất hai bên đã thoả thuận là 1,5%/tháng trên số tiền nợ gốc đã vay là 350.000.000 đồng, thời gian tính lãi tính từ khi viết Giấy vay tiền ngày 01/03/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/4/2025) là 01 năm 01 tháng 20 ngày, ngoài yêu cầu tính lãi theo thoả thuận nêu trên nguyên đơn không có yêu cầu gì thêm. Xét thấy, tại Giấy vay tiền ngày 01/03/2024 không có nội dung thoả thuận về lãi suất, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận mức lãi suất hai bên đã thoả thuận với nhau là 1,5%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền; quá trình giải quyết vụ án các đương sự cũng không có tranh chấp với nhau về mức lãi suất đã thoả thuận trong quá trình vay tài sản. Do đó, HĐXX có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự đã xác lập với nhau là hợp đồng vay có kỳ hạn và có thoả thuận về lãi suất.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, quy định nghĩa vụ trả lãi của bên vay như sau: "Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng; Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay do các bên thoả thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về lãi suất như sau: "1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền

vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác…. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên, HĐXX xét thấy nguyên đơn bà Lê Thị L chỉ yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Kim L phải trả tiền lãi đối với số tiền còn nợ là 350.000.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 01/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/4/2025) là có căn cứ và phù hợp với các quy định nêu trên nên được HĐXX chấp nhận.

Cụ thể số tiền lãi được tính từ ngày 01/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/4/2025 là 01 năm 01 tháng 20 ngày, được xác định như sau:

350.000.000 đồng x 1,5%/tháng x (01 năm 01 tháng 20 ngày) = 71.750.000 đồng.

[2.4] Đối với ý kiến của nguyên đơn về việc khấu trừ số tiền mì vào số tiền vay còn nợ: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà Lê Thị L xác nhận còn nợ bà Kim L số tiền mua mì chưa thanh toán là 22.960.000 đồng. Bà Lê Thị L đồng ý trả lại cho bà Kim L số tiền mì nêu trên nhưng phải được trừ vào số tiền bà Kim L còn nợ là 350.000.000 đồng. Xét thấy, ý kiến của nguyên đơn về việc cấn trừ số tiền mì vào số tiền vay là không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì: Bị đơn bà Phạm Thị Kim L cho rằng nguyên đơn còn nợ tiền mua mì nhưng không biết chính xác còn nợ bao nhiêu, số tiền 22.960.000 đồng là do nguyên đơn tự tính toán, bị đơn không biết và cũng không đồng ý với số tiền này. Việc vay mượn tiền và việc làm ăn, mua bán mì giữa nguyên đơn và bị đơn là hai quan hệ hoàn toàn khác nhau; việc đòi lại số tiền mì còn nợ là quyền của bà Phạm Thị Kim L, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Kim L không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn bà Lê Thị L yêu cầu phải trả lại số tiền mì còn nợ, cũng không có yêu cầu cấn trừ tiền mì vào số tiền vay. Nếu sau này hai bên không thoả thuận được, có tranh chấp và có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Về trách nhiệm trả nợ: Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 01/3/2024 bà Lê Thị L chỉ khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Kim L phải trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định việc làm ăn, vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn thì ông Phạm Thanh T là chồng bà Kim L không biết và không tham gia; bản thân bà Kim L cũng xác định đây là khoản nợ của riêng bà, không liên quan gì đến ông T. Về phía ông T cũng không thừa nhận có liên quan đến việc vay mượn tiền nêu trên. Các đương sự cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà Kim L vay tiền để sử dụng, làm ăn chung với ông T hoặc sử dụng tiền vay để chi tiêu, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia

đình nên HĐXX không có căn cứ buộc ông Phạm Thanh T có trách nhiệm cùng bà Phạm Thị Kim L phải trả nợ cho bà Lê Thị L.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L. Buộc bị đơn bà Phạm Thị Kim L phải trả cho bà Lê Thị L tổng số tiền 421.750.000 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 71.750.000 đồng.

[3] Đối với ý kiến của bị đơn bà Phạm Thị Kim L về việc yêu cầu bà Lê Thị L phải tính toán lại giá thu mua mì của bà từ năm 2016 cho đến nay theo đúng giá thị trường cho rõ ràng thì mới đồng ý trả nợ gốc và lãi cho bà Lê Thị L. Xét thấy, ý kiến trình bày nêu trên của bà Kim L là không có căn cứ để chấp nhận bởi vì: Việc vay mượn tiền và việc mua bán mì giữa bà Kim L và bà Lê Thị L là hai quan hệ hoàn toàn khác nhau; bà Kim L cũng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự thoả thuận, ràng buộc trách nhiệm trong việc làm ăn, mua bán mì với bà Lê Thị L như bà đã trình bày. Việc mua bán mì giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ dân sự, được xác lập, thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, tự định đoạt, trên tinh thần "thuận mua, vừa bán" theo đúng giá thị trường. Theo nguyên tắc trên nếu bà Lê Thị L ép giá hay thu mua mì của bà Kim L không đúng theo giá thị trường thì bà Kim L có quyền từ chối không có nghĩa vụ phải bán mì cho bà Lê Thị L; bà Kim L cho rằng bị bà Lê Thị L ép giá, mua mì của bà không đúng giá thị trường nhưng không có gì chứng minh, mặt khác việc mua bán mì diễn ra từ năm 2016 cho đến nay đã xong và đã hoàn tất theo từng năm, từ trước đến nay hai bên cũng không có tranh chấp gì về việc mua bán này.

[4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Phạm Thanh T. Quá trình giải quyết vụ án ông T xác nhận có vay bà Lê Thị L số tiền 50.000.000 đồng, hiện đã trả được 25.000.000 đồng, còn nợ 25.000.000 đồng. Ông T xác định đây là khoản nợ riêng của ông T, không liên quan gì đến bà Kim L, nếu bà Lê Thị L có yêu cầu trả lại số tiền nêu trên thì ông T cũng đồng ý. Xét thấy, khoản vay của ông Toàn không có liên quan đến khoản vay của bà Kim L, bà Lê Thị L cũng chưa có yêu cầu ông T phải trả lại số tiền còn nợ nên HĐXX không xem xét giải quyết. Nếu sau này hai bên có tranh chấp và có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm của vụ án là 20.870.000 đồng. Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị Kim L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm 20.870.000 đồng.

Nguyên đơn bà Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.337.500 đồng theo Biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003857 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với bà Phạm Thị Kim L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Phạm Thị Kim L phải trả cho bà Lê Thị L tổng số tiền 421.750.000 đồng (bốn trăm hai mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền nợ lãi là 71.750.000 đồng (bảy mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị Kim L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm 20.870.000 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.337.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003857 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Pa;
- Các đương sự;
- Phòng GĐKT TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện Ia Pa;
- Lưu HS/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thắng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Võ Thị Thu Thuỷ **Nay Phen** **Lê Văn Thắng**